

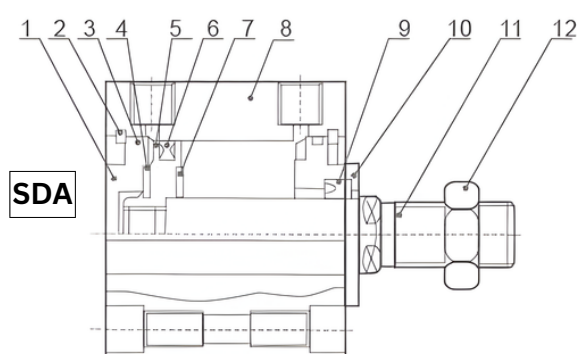


SDA 32x25

Ordering Code | Mã đặt hàng

SDA	20	X	30	—	S	—	B
Series Code (Dòng sản phẩm) SDA: Double Action Type (SDA: Loại chuyển động kép)	Cylinder Bore (Đường kính xy lanh) 12mm ~ 100mm		Stroke (Hành trình xy lanh)		Magnet Code (Mã nam châm) Blank: Without Magnet (Để trống: Không có nam châm)		Cog Type (Loại đầu khớp) Blank: Inner Thread (Để trống: Ren trong)

Internal structure | Cấu tạo bên trong



SDA

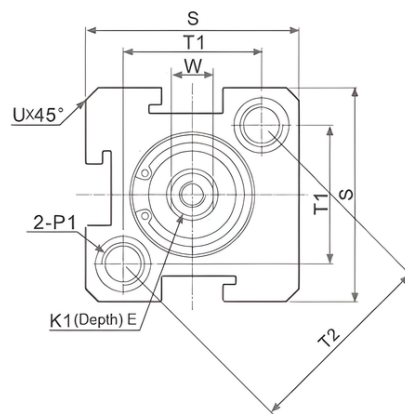
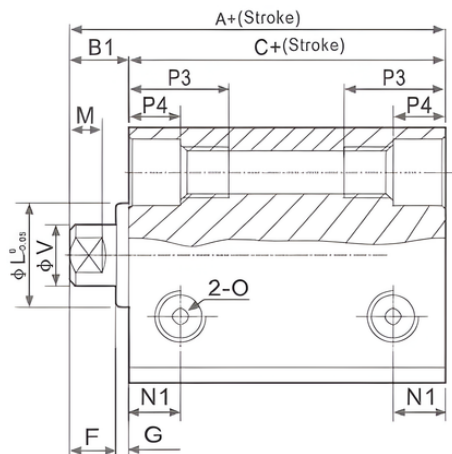
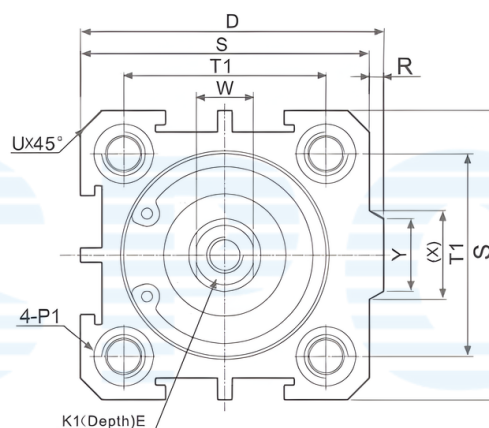
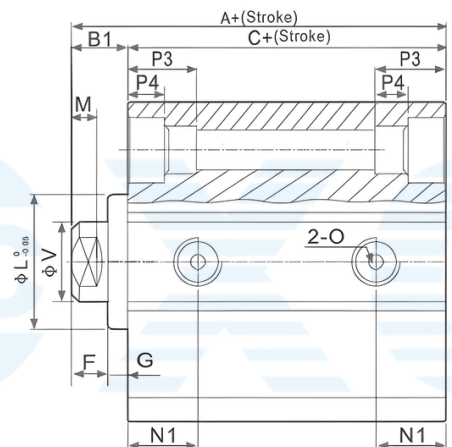
No (STT)	Designation (Tên chi tiết)	No (STT)	Designation (Tên chi tiết)	No (STT)	Designation (Tên chi tiết)
1	Back cover (Nắp sau)	5	Piston (Pít tông)	9	Front cover seal ring (Gioăng làm kín nắp trước)
2	Type C buckle ring (Vòng hãm chữ C)	6	Piston O-ring (Gioăng O pít tông)	10	Front cover (Nắp trước xy lanh)
3	O - ring (Gioăng O/Vòng đệm kín)	7	Anti - crash cushion (Đệm giảm chấn chống va đập)	11	Piston Rod (Ty piston)
4	Anti - crash cushion (Đệm giảm chấn chống va đập)	8	Barrel (Thân xy lanh)	12	Piston Rod Nut (Đai ốc ty pít tông)

Specification | Thông số kỹ thuật

Bore (mm) (Đường kính xy lanh)		12	16	20	25	32	40	50	63	80
Motion Patten (Kiểu chuyển động)		Double Action (Tác động kép)								
		Single Acting Extrusion type, Single Acting Drawing-in Type (Xy lanh tác động đơn – kiểu đẩy ra, Xy lanh tác động đơn – kiểu thu vào)						-		
Working Medium (Môi chất làm việc)		Air (Khí)								
Operating Pressure Range (Dải áp suất làm việc)	Double Action (Chuyển động kép)	0.1 ~ 0.9 MPa								
Ensured Pressure Resistance (Chịu áp suất tối đa)		1.35 MPa								
Operating Temperature Range (Dải nhiệt độ làm việc)		-5 ~ 70°C								
Operating Speed Range (Dải tốc độ làm việc)	Double Action (Chuyển động kép)	30 ~ 500 mm/s						30 ~ 350 mm/s		30 ~ 250 mm/s
Buffer Type (Kiểu giảm chấn)		Fixed Type Buffer (Giảm chấn cố định)								
Port Size (Kích thước cổng)		M5x0.8			G1/8"		G1/4"		G3/8"	

Stroke | Hành trình xy lanh

Bore (mm) (Đường kính xy lanh)		12	16	20	25		32	40	50	63	80
Double Action (Chuyển động kép)	Not attach magnet (Không gắn nam châm)	5 ~ 60 mm Every 5mm is grouped as one grade		5 ~ 85 mm Every 5mm is grouped as one grade	5 ~ 90 mm Every 5mm is grouped as one grade	100 ~ 110 mm Every 5mm is grouped as one grade	5 ~ 90 mm Every 5mm is grouped as one grade			100 ~ 130 mm Every 5mm is grouped as one grade	
Max.Stroke		60 mm		100 mm	120 mm		130 mm				

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể
**SDA Type
Φ12 - Φ16**

**SDA Type
Φ20 - Φ100**

Dimension Sheet | Bảng kích thước

Type (Loại)	Standard Type (Loại tiêu chuẩn)			D	E		F	G	K1	L	M	N1
Bore/Symbol (ĐK trong xy lanh/Ký hiệu)	A	B1	C		Stroke (Hành trình) ≤ 10	Stroke (Hành trình) > 10						
12	22	5	17	-	6		4	1	M3x0.5	10.2	2.8	6.3
16	24	5.5	18.5	-	6		4	1.5	M3x0.5	11	2.8	7.3
20	25	5.5	19.5	36	8		4	1.5	M4x0.7	15	2.8	7.5
25	27	6	21	42	10		4	2	M5x0.8	17	2.8	8
32	31.5	7	24.5	50	12		4	3	M6x1	22	2.8	9
40	33	7	28	58.5	12		4	3	M8x1.25	28	2.8	10
50	37	9	28	71.5	15		5	4	M10x1.5	38	2.8	10.5
63	41	9	32	84.5	15		5	4	M10x1.5	40	2.8	11.8
80	52	11	41	104	15	20	6	5	M10x1.5	45	4	14.5

Bore/Symbol (ĐK trong xy lanh/Ký hiệu)	N3	O	P1	P3	P4	R	S	T1	T2	U	V	W	X	Y
12	6	M5x0.8	Double Sides (Hai mặt): Φ6.5/Thread (Ren): M5x0.8/Through ports (Cổng dẫn): Φ4.2	12	4.5	-	25	16.2	23	1.6	6	5	-	-
16	6.5	M5x0.8	Double Sides (Hai mặt): Φ6.5/Thread (Ren): M5x0.8/Through ports (Cổng dẫn): Φ4.2	12	4.5	-	29	19.8	28	1.6	6	5	-	-
20	-	M5x0.8	Double Sides (Hai mặt): Φ6.5/Thread (Ren): M5x0.8/Through ports (Cổng dẫn): Φ4.2	14	4.5	2	34	24	-	2.1	8	6	11.3	10
25	-	M5x0.8	Double Sides (Hai mặt): Φ8.2/Thread (Ren): M6x1.0/Through ports (Cổng dẫn): Φ4.6	15	5.5	2	40	28	-	3.1	10	8	12	10
32	-	G1/8"	Double Sides (Hai mặt): Φ8.2/Thread (Ren): M6x1.0/Through ports (Cổng dẫn): Φ4.6	16	5.5	6	44	34	-	2.15	12	10	18.3	15
40	-	G1/8"	Double Sides (Hai mặt): Φ10/Thread (Ren): M8x1.25/Through ports (Cổng dẫn): Φ6.5	20	7.5	6.5	52	40	-	2.25	16	14	21.3	16
50	-	G1/4"	Double Sides (Hai mặt): Φ11/Thread (Ren): M8x1.25/Through ports (Cổng dẫn): Φ6.5	25	8.5	9.5	62	48	-	4.15	20	17	28.7	20
63	-	G1/4"	Double Sides (Hai mặt): Φ11/Thread (Ren): M8x1.25/Through ports (Cổng dẫn): Φ6.5	25	8,5	9.5	75	60	-	3.15	20	17	28.7	20
80	-	G3/8"	Double Sides (Hai mặt): Φ14/Thread (Ren): M12x1.75/Through ports (Cổng dẫn): Φ9.2	25	10.5	10	94	74	-	3.65	25	22	36	26